

QUYẾT ĐỊNH
Về việc phê duyệt Kế hoạch sử dụng đất năm 2018 huyện Can Lộc

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19/6/2015;

Căn cứ Luật Đất đai ngày 29/11/2013;

Căn cứ Nghị định số 43/2014/NĐ-CP ngày 15/5/2014 của Chính phủ về quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Đất đai;

Căn cứ Thông tư số 29/2014/TT-BTNMT ngày 02/6/2014 của Bộ Tài nguyên và Môi trường về quy định chi tiết việc lập, điều chỉnh quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất; Văn bản số 5630/BTNMT-TCQLĐĐ ngày 19/10/2017 của Bộ Tài nguyên và Môi trường về việc lập Kế hoạch sử dụng đất năm 2018 cấp huyện;

Căn cứ Nghị quyết số 52/NQ-HĐND ngày 15/7/2017 của HĐND tỉnh về việc thông qua phương án điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất đến năm 2020 và kế hoạch sử dụng đất kỳ cuối (2016-2020) tỉnh Hà Tĩnh; Nghị quyết số 71/NQ-HĐND ngày 13/12/2017 của HĐND tỉnh Hà Tĩnh về việc thông qua danh mục các công trình, dự án cần thu hồi đất và chuyển mục đích sử dụng đất năm 2018;

Xét đề nghị của Ủy ban nhân dân huyện Can Lộc tại Tờ trình số 07/TTr-UBND ngày 09/01/2018; của Sở Tài nguyên và Môi trường tại Tờ trình số 136/TTr-STMMT ngày 15/01/2018,

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Phê duyệt kế hoạch sử dụng đất năm 2018 của huyện Can Lộc (kèm Bản đồ Kế hoạch sử dụng đất năm 2018 tỷ lệ 1/25.000), với các nội dung chủ yếu như sau:

1. Phân bổ diện tích các loại đất trong năm 2018:

Đơn vị tính: ha

	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích	Tỷ lệ %
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)
	Tổng diện tích		3021262	100,00
1	Đất nông nghiệp	NNP	21193,83	70,15
1.1	Đất trồng lúa	LUA	9718,94	32,17
	Trong đó: Đất chuyên trồng lúa nước	LUC	9222,29	30,52

	Đất trồng lúa nước còn lại	LUK	496,67	1,64
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK	1068,13	3,54
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN	4088,55	13,53
1.4	Đất rừng phòng hộ	RPH	2945,30	9,75
1.5	Đất rừng đặc dụng	RDD	-	0,00
1.6	Đất rừng sản xuất	RSX	2768,27	9,16
1.7	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS	384,41	1,27
1.8	Đất làm muối	LMU	-	0,00
1.9	Đất nông nghiệp khác	NKH	220,24	0,73
2	Đất phi nông nghiệp	PNN	7383,88	24,44
2.1	Đất quốc phòng	CQP	419,52	1,39
2.2	Đất an ninh	CAN	1,84	0,01
2.3	Đất khu công nghiệp	SKK	15,03	0,05
2.4	Đất khu chế xuất	SKT	-	0,00
2.5	Đất cụm công nghiệp	SKN	7,00	0,02
2.6	Đất thương mại, dịch vụ	TMD	40,01	0,13
2.7	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	SKC	61,51	0,20
2.8	Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản	SKS	9,28	0,03
2.9	Đất phát triển hạ tầng cấp quốc gia, cấp tỉnh, cấp huyện, cấp xã	DHT	2771,56	9,17
2.10	Đất có di tích lịch sử - văn hóa	DDT	53,62	0,18
2.11	Đất danh lam thắng cảnh	DDL	5,16	0,02
2.12	Đất bãi thải, xử lý chất thải	DRA	13,16	0,04
2.13	Đất ở tại nông thôn	ONT	1116,70	3,70
2.14	Đất ở tại đô thị	ODT	91,46	0,30
2.15	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	TSC	22,37	0,07
2.16	Đất xây dựng trụ sở của tổ chức sự nghiệp	DTS	0,79	0,00
2.17	Đất xây dựng cơ sở ngoại giao	DNG	-	0,00
2.18	Đất cơ sở tôn giáo	TON	37,81	0,13
2.19	Đất làm nghĩa trang, nghĩa địa, nhà tang lễ, nhà hỏa táng	NTD	403,13	1,33
2.20	Đất sản xuất vật liệu xây dựng, làm đồ gốm	SKX	45,07	0,15
2.21	Đất sinh hoạt cộng đồng	DSH	32,12	0,11
2.22	Đất khu vui chơi, giải trí công cộng	DKV	-	0,00
2.23	Đất cơ sở tín ngưỡng	TIN	57,51	0,19
2.24	Đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối	SON	826,80	2,74
2.25	Đất có mặt nước chuyên dùng	MNC	997,85	3,30
2.26	Đất phi nông nghiệp khác	PNK	-	0,00
3	Đất chưa sử dụng	CSD	1634,91	5,41
4	Đất khu công nghệ cao*	KCN	-	-
5	Đất khu kinh tế*	KKT	-	-
6	Đất đô thị*	KDT	1152,38	-

2. Kế hoạch thu hồi đất năm 2018:

Đơn vị tính: ha

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích
(1)	(2)	(3)	(4)
1	Đất nông nghiệp	NNP	170,19
1.1	Đất trồng lúa	LUA	93,02
	<i>Trong đó: Đất chuyên trồng lúa nước</i>	LUC	92,82
	<i>Đất trồng lúa nước còn lại</i>	LUK	0,20
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK	22,53
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN	6,80
1.4	Đất rừng phòng hộ	RPH	19,00
1.5	Đất rừng đặc dụng	RDD	
1.6	Đất rừng sản xuất	RSX	28,64
1.7	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS	0,20
1.8	Đất làm muối	LMU	
1.9	Đất nông nghiệp khác	NKH	
2	Đất phi nông nghiệp	PNN	1,93
2.1	Đất quốc phòng	CQP	
2.2	Đất an ninh	CAN	
2.3	Đất khu công nghiệp	SKK	
2.4	Đất khu chế xuất	SKT	
2.5	Đất cụm công nghiệp	SKN	
2.6	Đất thương mại, dịch vụ	TMD	
2.7	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	SKC	
2.8	Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản	SKS	
2.9	Đất phát triển hạ tầng cấp quốc gia, cấp tỉnh, cấp huyện, cấp xã	DHT	1,13
2.10	Đất có di tích lịch sử - văn hóa	DDT	
2.11	Đất danh lam thắng cảnh	DDL	
2.12	Đất bãi thải, xử lý chất thải	DRA	
2.13	Đất ở tại nông thôn	ONT	0,02
2.14	Đất ở tại đô thị	ODT	
2.15	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	TSC	
2.16	Đất xây dựng trụ sở của tổ chức sự nghiệp	DTS	
2.17	Đất xây dựng cơ sở ngoại giao	DNG	
2.18	Đất cơ sở tôn giáo	TON	
2.19	Đất làm nghĩa trang, nghĩa địa, nhà tang lễ, nhà hỏa táng	NTD	
2.20	Đất sản xuất vật liệu xây dựng, làm đồ gốm	SKX	
2.21	Đất sinh hoạt cộng đồng	DSH	
2.22	Đất khu vui chơi, giải trí công cộng	DKV	
2.23	Đất cơ sở tín ngưỡng	TIN	
2.24	Đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối	SON	
2.25	Đất có mặt nước chuyên dùng	MNC	0,78
2.26	Đất phi nông nghiệp khác	PNK	

3. Kế hoạch chuyển mục đích sử dụng đất năm 2018:

Đơn vị tính: ha

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích
(1)	(2)	(3)	(4)
1	Đất nông nghiệp chuyển sang phi nông nghiệp	NNP/PNN	167,69
1.1	Đất trồng lúa	LUA/PNN	92,82
	<i>Trong đó: Đất chuyên trồng lúa nước</i>	<i>LUC/PNN</i>	<i>92,62</i>
	<i>Đất trồng lúa nước còn lại</i>	<i>LUK/PNN</i>	<i>0,20</i>
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK/PNN	20,23
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN/PNN	6,80
1.4	Đất rừng phòng hộ	RPH/PNN	19,00
1.5	Đất rừng đặc dụng	RDD/PNN	
1.6	Đất rừng sản xuất	RSX/PNN	28,64
1.7	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS/PNN	0,20
1.8	Đất làm muối	LMU/PNN	
1.9	Đất nông nghiệp khác	NKH/PNN	
2	Chuyển đổi cơ cấu sử dụng đất trong nội bộ đất nông nghiệp		1,91
	<i>Trong đó:</i>		
2.1	Đất trồng lúa chuyển sang đất trồng cây lâu năm	LUA/CLN	
2.2	Đất trồng lúa chuyển sang đất trồng rừng	LUA/LNP	
2.3	Đất trồng lúa chuyển sang đất nuôi trồng thủy sản	LUA/NTS	
2.4	Đất trồng lúa chuyển sang đất làm muối	LUA/LMU	
2.5	Đất trồng cây hàng năm khác chuyển sang đất nuôi trồng thủy sản	HNK/NTS	
2.6	Đất trồng cây hàng năm khác chuyển sang đất làm muối	HNK/LMU	
2.7	Đất rừng phòng hộ chuyển sang đất nông nghiệp không phải là rừng	RPH/NKR(a)	
2.8	Đất rừng đặc dụng chuyển sang đất nông nghiệp không phải là rừng	RDD/NKR(a)	
2.9	Đất rừng sản xuất chuyển sang đất nông nghiệp không phải là rừng	RSX/NKR(a)	
2.10	Đất phi nông nghiệp không phải là đất ở chuyển sang đất ở	PKO/OCT	1,91

4. Kế hoạch đưa đất chưa sử dụng vào sử dụng năm 2018:

Đơn vị tính: ha

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích
(1)	(2)	(3)	(4)
1	Đất nông nghiệp	NNP	
1.1	Đất trồng lúa	LUA	
	<i>Trong đó: Đất chuyên trồng lúa nước</i>	LUC	
	<i>Đất trồng lúa nước còn lại</i>	LUK	
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK	
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN	
1.4	Đất rừng phòng hộ	RPH	
1.5	Đất rừng đặc dụng	RDD	
1.6	Đất rừng sản xuất	RSX	
1.7	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS	
1.8	Đất làm muối	LMU	
1.9	Đất nông nghiệp khác	NKH	
2	Đất phi nông nghiệp	PNN	9,75
2.1	Đất quốc phòng	CQP	
2.2	Đất an ninh	CAN	
2.3	Đất khu công nghiệp	SKK	
2.4	Đất khu chế xuất	SKT	
2.5	Đất cụm công nghiệp	SKN	1,00
2.6	Đất thương mại, dịch vụ	TMD	0,50
2.7	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	SKC	0,12
2.8	Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản	SKS	
2.9	Đất phát triển hạ tầng cấp quốc gia, cấp tỉnh, cấp huyện, cấp xã	DHT	1,50
2.10	Đất có di tích lịch sử - văn hóa	DDT	
2.11	Đất danh lam thắng cảnh	DDL	
2.12	Đất bãi thải, xử lý chất thải	DRA	
2.13	Đất ở tại nông thôn	ONT	2,33
2.14	Đất ở tại đô thị	ODT	
2.15	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	TSC	
2.16	Đất xây dựng trụ sở của tổ chức sự nghiệp	DTS	
2.17	Đất xây dựng cơ sở ngoại giao	DNG	
2.18	Đất cơ sở tôn giáo	TON	
2.19	Đất làm nghĩa trang, nghĩa địa, nhà tang lễ, nhà hỏa táng	NTD	3,80
2.20	Đất sản xuất vật liệu xây dựng, làm đồ gốm	SKX	
2.21	Đất sinh hoạt cộng đồng	DSH	0,50
2.22	Đất khu vui chơi, giải trí công cộng	DKV	
2.23	Đất cơ sở tín ngưỡng	TIN	
2.24	Đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối	SON	
2.25	Đất có mặt nước chuyên dùng	MNC	
2.26	Đất phi nông nghiệp khác	PNK	

(Chi tiết thể hiện ở các Biểu 01, 02, 03, 04 kèm theo).

Điều 2. Căn cứ vào Điều 1 của Quyết định này:

1. Ủy ban nhân dân huyện Can Lộc có trách nhiệm:

- Công bố công khai kế hoạch sử dụng đất theo đúng quy định của pháp luật về đất đai.

- Thực hiện thu hồi đất, giao đất, cho thuê đất, chuyển mục đích sử dụng đất theo đúng kế hoạch sử dụng đất đã được duyệt; tổng hợp kết quả báo cáo UBND tỉnh và Sở Tài nguyên và Môi trường theo quy định.

- Tổ chức kiểm tra thường xuyên việc thực hiện kế hoạch sử dụng đất.

2. Sở Tài nguyên và Môi trường có trách nhiệm:

- Tổ chức kiểm tra, giám sát việc thực hiện kế hoạch sử dụng đất.

- Tổng hợp báo cáo UBND tỉnh kết quả thực hiện kế hoạch sử dụng đất của UBND huyện Can Lộc theo quy định.

Điều 3. Quyết định này có hiệu lực kể từ ngày ban hành.

Chánh Văn phòng Ủy ban nhân dân tỉnh, Giám đốc Sở Tài nguyên và Môi trường, Chủ tịch Ủy ban nhân dân huyện Can Lộc, Thủ trưởng các cơ quan có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

Nơi nhận:

- Như Điều 3;
- Bộ Tài nguyên và Môi trường
- TT Tỉnh ủy, HĐND tỉnh
- Chủ tịch, các PCT UBND tỉnh;
- TT. Huyện ủy, HĐND huyện Can Lộc;
- Phó VP/UB (theo dõi Nông lâm);
- Lưu: VT, NL₂.

Gửi: + VB giấy (14b): TP không nhận VB ĐT;
+ Điện tử: Các thành phần khác.

Ngọc Sơn

TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
KT. CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH



Đặng Ngọc Sơn

BIỂU 01. DIỆN TÍCH CÁC LOẠI ĐẤT PHÂN BỐ TRONG NĂM 2018 CỦA HUYỆN CAN LỘC

(Kèm theo Quyết định số 298/QĐ-UBND ngày 19/01/2018 của UBND tỉnh)

Đơn vị tính: ha

Table with columns: STT, Chỉ tiêu sử dụng đất, Mã, Tổng diện tích, and 27 sub-columns for district types (Xã). Rows include various land use categories like agricultural land, forests, and residential areas.



Handwritten signature/initials

BIỂU 02. KẾ HOẠCH THU HỒI ĐẤT NĂM 2018 CỦA HUYỆN CAN LỘC
(Kèm theo Quyết định số 298/QĐ-UBND ngày 10/01/2018 của UBND tỉnh)

Đơn vị tính: ha

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích	Diện tích phân theo đơn vị hành chính																							
				Thị Trấn Nghiện	Xã Đồng Lộc	Xã Gia Hành	Xã Khánh Lộc	Xã Kim Lộc	Xã Mỹ Lộc	Xã Phú Lộc	Xã Quang Lộc	Xã Sơn Lộc	Xã Song Lộc	Xã Thanh Lộc	Xã Thiên Lộc	Xã Thuận Thiện	Xã Thượng Lộc	Xã Thường Nga	Xã Tiến Lộc	Xã Trung Lộc	Xã Trường Lộc	Xã Tùng Lộc	Xã Vinh Lộc	Xã Vượng Lộc	Xã Xuân Lộc	Xã Yên Lộc	
(1)	(2)	(3)	(4)=(5)+...+(27)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)	(14)	(15)	(16)	(17)	(18)	(19)	(20)	(21)	(22)	(23)	(24)	(25)	(26)	(27)	
1	Đất nông nghiệp	NNP	170,19	6,40	2,46	5,00	0,90	0,35	3,58	1,50	1,61	1,55	1,90	0,30	26,25	11,42	0,97	60,64	3,85	1,46	0,40	14,47	4,25	2,42	11,55	6,96	
1.1	Đất trồng lúa	LUA	93,02	5,30	1,84	0,80	0,90	0,35	0,70	1,20	1,61	1,55	1,90	0,30	0,60	3,62	0,65	32,00	3,85	0,51	0,40	14,47	1,50	2,42	11,55	5,00	
	Trong đó: Đất chuyển trồng lúa nước	LUC	92,82	5,30	1,84	0,80	0,90	0,35	0,70	1,20	1,61	1,55	1,90	0,30					0,20								
	Đất trồng lúa nước còn lại	LUK	0,20																							1,96	
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK	22,53	1,10	0,62				1,98	0,30					6,65	6,30	0,32										
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN	6,80			4,20			0,90						19,00												
1.4	Đất rừng phòng hộ	RPH	19,00																								
1.5	Đất rừng đặc dụng	RDD																	28,64								
1.6	Đất rừng sản xuất	RSX	28,64																	0,20							
1.7	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS	0,20																								
1.8	Đất làm muối	LMU																									
1.9	Đất nông nghiệp khác	NKH																0,34	0,20			0,18					
2	Đất phi nông nghiệp	PNN	1,93		0,42		0,40								0,39												
2.1	Đất quốc phòng	CQP																									
2.2	Đất an ninh	CAN																									
2.3	Đất khu công nghiệp	SKK																									
2.4	Đất khu chế xuất	SKT																									
2.5	Đất cụm công nghiệp	SKN																									
2.6	Đất thương mại, dịch vụ	TMD																									
2.7	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	SKC																									
2.8	Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản	SKS																0,34									
2.9	Đất phát triển hạ tầng cấp quốc gia, cấp tỉnh, cấp huyện, cấp xã	DHT	1,13		0,40										0,39												
2.10	Đất cổ di tích lịch sử - văn hóa	DDT																									
2.11	Đất dành làm thẳng cánh	DDL																									
2.12	Đất bãi thải, xử lý chất thải	DRA																									
2.13	Đất ở tại nông thôn	ONT	0,02		0,02																						
2.14	Đất ở tại đô thị	ODT																									
2.15	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	TSC																									
2.16	Đất xây dựng trụ sở của tổ chức sự nghiệp	DTS																									
2.17	Đất xây dựng cơ sở ngoại giao	DNG																									
2.18	Đất cơ sở tôn giáo	TON																									
2.19	Đất làm nghĩa trang, nghĩa địa, nhà tang lễ, nhà hỏa táng	NTD																									
2.20	Đất sản xuất vật liệu xây dựng, làm đồ gốm	SKX																									
2.21	Đất sinh hoạt cộng đồng	DSH																									
2.22	Đất khu vui chơi, giải trí công cộng	DKV																									
2.23	Đất cơ sở tín ngưỡng	TIN																									
2.24	Đất công, ngôi, kênh, rạch, suối	SON																	0,20				0,18				
2.25	Đất có mặt nước chuyên dùng	MNC	0,78				0,40																				
2.26	Đất phi nông nghiệp khác	PNK																									

BIỂU 03. KẾ HOẠCH CHUYỂN MỤC ĐÍCH ĐẤT NĂM 2018 CỦA HUYỆN CAN LỘC

(Kèm theo Quyết định số 29/QĐ-UBND ngày 19/01/2018 của UBND tỉnh)

Đơn vị tính: ha

STT	Chi tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích	Diện tích phân theo đơn vị hành chính																							
				Thị Trấn Nghiện	Xã Đông Lộc	Xã Gia Hanh	Xã Khánh Lộc	Xã Kim Lộc	Xã Mỹ Lộc	Xã Phú Lộc	Xã Quang Lộc	Xã Sơn Lộc	Xã Song Lộc	Xã Thanh Lộc	Xã Thiên Lộc	Xã Thuận Thệ	Xã Thượng Lộc	Xã Thường Nga	Xã Tiến Lộc	Xã Trung Lộc	Xã Trường Lộc	Xã Tùng Lộc	Xã Vinh Lộc	Xã Vương Lộc	Xã Xuân Lộc	Xã Yên Lộc	
(1)	(2)	(3)	(4)=(5)+...+(27)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)	(14)	(15)	(16)	(17)	(18)	(19)	(20)	(21)	(22)	(23)	(24)	(25)	(26)	(27)	
1	Đất nông nghiệp chuyển sang phi nông nghiệp	NN/PNN	167,69	6,40	2,46	5,00	0,90	0,35	3,58	1,50	1,61	1,55	1,90	0,30	26,25	11,42	0,97	60,64	3,85	1,46	0,40	14,47	1,75	2,42	11,55	6,96	
1.1	Đất trồng lúa	LUA/PNN	92,82	5,30	1,84	0,80	0,90	0,35	0,70	1,20	1,61	1,55	1,90	0,30	0,60	3,62	0,65	32,00	3,85	0,51	0,40	14,47	1,30	2,42	11,55	5,00	
	Trong đó: Đất chuyển trồng lúa nước	LUC/PNN	92,62	5,30	1,84	0,80	0,90	0,35	0,70	1,20	1,61	1,55	1,90	0,30	0,60	3,62	0,65	32,00	3,65	0,51	0,40	14,47	1,30	2,42	11,55	5,00	
	Đất trồng lúa nước còn lại	LUK/PNN	0,20																0,20								
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK/PNN	20,23	1,10	0,62				1,98	0,30					6,65	6,30	0,32						0,55			1,96	
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN/PNN	6,80		4,20				0,90																		
1.4	Đất rừng phòng hộ	RPH/PNN	19,00												19,00												
1.5	Đất rừng đặc dụng	RDD/PNN																									
1.6	Đất rừng sản xuất	RSX/PNN	28,64																								
1.7	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS/PNN	0,20																								
1.8	Đất làm muối	LMU/PNN																									
1.9	Đất nông nghiệp khác	NKH/PNN																									
2	Chuyển đổi cơ cấu sử dụng đất trong nội bộ đất nông nghiệp		1,91	0,40		0,40						0,39						0,34	0,20			0,18					
	Trong đó:																										
2.1	Đất trồng lúa chuyển sang đất trồng cây lâu năm	LUA/CLN																									
2.2	Đất trồng lúa chuyển sang đất trồng rừng	LUA/LNP																									
2.3	Đất trồng lúa chuyển sang đất nuôi trồng thủy sản	LUA/NTS																									
2.4	Đất trồng lúa chuyển sang đất làm muối	LUA/LMU																									
2.5	Đất trồng cây hàng năm khác chuyển sang đất nuôi trồng thủy sản	HNK/NTS																									
2.6	Đất trồng cây hàng năm khác chuyển sang đất làm muối	HNK/LMU																									
2.7	Đất rừng phòng hộ chuyển sang đất nông nghiệp không phải là rừng	RPH/NKR(a)																									
2.8	Đất rừng đặc dụng chuyển sang đất nông nghiệp không phải là rừng	RDD/NKR(a)																									
2.9	Đất rừng sản xuất chuyển sang đất nông nghiệp không phải là rừng	RSX/NKR(a)																									
2.10	Đất phi nông nghiệp không phải là đất ở chuyển sang đất ở	PKO/OCT	1,91	0,40		0,40						0,39						0,34	0,20			0,18					

Ghi chú: - (a) gồm đất sản xuất nông nghiệp, đất nuôi trồng thủy sản, đất làm muối và đất nông nghiệp khác.

- PKO là đất phi nông nghiệp không phải là đất ở.

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH

(Chữ ký)



BIỂU 04. KẾ HOẠCH ĐƯA ĐẤT CHƯA SỬ DỤNG VÀO SỬ DỤNG NĂM 2018 CỦA HUYỆN CAN LỘC

(Kèm theo Quyết định số 298/QĐ-UBND ngày 19/01/2018 của UBND tỉnh)

Đơn vị tính: ha

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích	Diện tích phân theo đơn vị hành chính																							
				Thị Trấn Nghèn	Xã Đồng Lộc	Xã Gia Hanh	Xã Khánh Lộc	Xã Kim Lộc	Xã Mỹ Lộc	Xã Phú Lộc	Xã Quang Lộc	Xã Sơn Lộc	Xã Song Lộc	Xã Thanh Lộc	Xã Thiên Lộc	Xã Thuận Thiện	Xã Thương Lộc	Xã Thường Nạn	Xã Tiến Lộc	Xã Trung Lộc	Xã Trường Lộc	Xã Tùng Lộc	Xã Vĩnh Lộc	Xã Vượng Lộc	Xã Xuân Lộc	Xã Yên Lộc	
(1)	(2)	(3)	(4)=(5)+...+(27)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)	(14)	(15)	(16)	(17)	(18)	(19)	(20)	(21)	(22)	(23)	(24)	(25)	(26)	(27)	
1	Đất nông nghiệp	NNP																									
1.1	Đất trồng lúa	LUA																									
	Trong đó: Đất chuyên trồng lúa nước	LUC																									
	Đất trồng lúa nước còn lại	LUK																									
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK																									
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN																									
1.4	Đất rừng phòng hộ	RPH																									
1.5	Đất rừng đặc dụng	RDD																									
1.6	Đất rừng sản xuất	RSX																									
1.7	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS																									
1.8	Đất làm muối	LMU																									
1.9	Đất nông nghiệp khác	NKH																									
2	Đất phi nông nghiệp	PNN	9,75	0,80	0,50	0,35	0,18					0,12		0,20	0,80	0,80	0,35				4,20		0,15		0,30	1,00	
2.1	Đất quốc phòng	CQP																									
2.2	Đất an ninh	CAN																									
2.3	Đất khu công nghiệp	SKK																									
2.4	Đất khu chế xuất	SKT																									
2.5	Đất cụm công nghiệp	SKN	1,00																							1,00	
2.6	Đất thương mại, dịch vụ	TMD	0,50		0,50																						
2.7	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	SKC	0,12									0,12															
2.8	Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản	SKS																									
2.9	Đất phát triển hạ tầng cấp quốc gia, cấp tỉnh, cấp huyện, cấp xã	DHT	1,50	0,60													0,10	0,80									
2.10	Đất có di tích lịch sử - văn hóa	DDT																									
2.11	Đất danh lam thắng cảnh	DDL																									
2.12	Đất bãi thải, xử lý chất thải	DRA																									
2.13	Đất ở tại nông thôn	ONT	2,33			0,35	0,18							0,20	0,70		0,35				0,40		0,15				
2.14	Đất ở tại đô thị	ODT																									
2.15	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	TSC																									
2.16	Đất xây dựng trụ sở của tổ chức sự nghiệp	DTS																									
2.17	Đất xây dựng cơ sở ngoại giao	DNG																									
2.18	Đất cơ sở tôn giáo	TON																									
2.19	Đất làm nghĩa trang, nghĩa địa, nhà tang lễ, nhà hỏa táng	NTD	3,80																		3,80						
2.20	Đất sản xuất vật liệu xây dựng, làm đồ gốm	SKX																									
2.21	Đất sinh hoạt cộng đồng	DSH	0,50	0,20																					0,30		
2.22	Đất khu vui chơi, giải trí công cộng	DKV																									
2.23	Đất cơ sở tín ngưỡng	TIN																									
2.24	Đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối	SON																									
2.25	Đất có mặt nước chuyên dùng	MNC																									
2.26	Đất phi nông nghiệp khác	PNK																									